

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN VÀ
THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

11/11/2011 11:11:11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105609 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Hoàng Lê Vượng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đào Trọng Sử	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Trần Quang Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Nguyễn Cảnh Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Phạm Văn Tường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Nguyễn Văn Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Phạm Cao Nhuệ	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Phạm Hải Long	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Kiều Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Lê Thị Thuý	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Chu Thế Nga	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28/06/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trần Quang Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2025
Ông Phạm Văn Tường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025
Ông Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thế Việt	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 đến 01/7/2025 là ông Phạm Văn Tường – Tổng Giám đốc, từ ngày 01/7/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Quang Toàn - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính .

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính .

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT – BTC ngày 26/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Trần Quang Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Số: 0107/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông được lập ngày 11 tháng 03 năm 2026, trình bày từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư của khoản vay và nợ thuê tài chính. Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 3.129.193.424.543 VND. (Số dư tại thời điểm 01/01/2025 là: 3.093.625.539.290 VND).

Mặt khác, trong năm 2025, đơn vị không xác định chi phí lãi vay phải trả đối với các khoản vay liên quan đến tàu Nosco Victory, tàu Hồng Lĩnh, tàu Ngọc Sơn, tổng số tiền lãi ước tính là: 41.246.255.362 VND (Dư nợ gốc vay tương ứng là: 624.367.514.366 VND). Theo giải thích của đơn vị: Do tài sản đảm bảo của các khoản vay này gồm: tàu Nosco Victory, tàu Hồng Lĩnh, tàu Ngọc Sơn đã bị các ngân hàng bán giải chấp nhưng Công ty không nhận được thông báo cụ thể về số dư nợ gốc được trừ, do vậy đơn vị không thực hiện tính toán lãi vay phải trả đối với các khoản vay liên quan.

Các thủ tục kiểm toán thay thế không đem lại cơ sở để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản công nợ nêu trên cùng với ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính đính kèm.

Khoản đầu tư vào công ty cổ phần thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh (công ty cổ phần Vận tải Biển Phương Đông sở hữu 100% vốn), số tiền là 7.650.000.000 VND đã được công ty trích lập dự phòng 100% đang được công ty chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác do công ty Cổ phần thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh đã đóng mã số thuế, ngừng hoạt động và không liên lạc được với các thành viên ban lãnh đạo.

Như đã thuyết minh tại thuyết minh số 2.2, trong năm 2025. Trong năm 2025, Công ty phát sinh khoản lỗ 204.904.370.604 VND. Tại thời điểm 31/12/2025, lỗ lũy kế của công ty là 5.563.455.397.732 VND, vốn chủ sở hữu âm là 5.304.452.314.182 VND, các khoản vay và nợ thuê tài chính đều đã quá hạn. Những sự kiện này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục của Công ty được lập phù hợp hay chưa

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến từ chối về Báo cáo tài chính vào ngày 19/3/2025. Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến như sau:

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư của các khoản công nợ: Vay và nợ thuê tài chính với giá trị lần lượt tại thời điểm 31/12/2024 là 749.185.875.924 VND và tại thời điểm 01/01/2024 là 3.028.914.074.035 VND; Lãi vay phải trả tại thời điểm 31/12/2024 là 2.069.345.697.674 VND và tại thời điểm 01/01/2024 là 1.995.233.541.594 VND. Các thủ tục kiểm toán thay thế không đem lại cơ sở để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản công nợ nêu trên cùng với ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính đính kèm.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2024 và Báo cáo tài chính năm 2024 cũng như Báo cáo tài chính năm 2023 của khoản Đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nosco Shipyard và Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc với giá trị đầu tư lần lượt là 112,3 tỷ VND và 6 tỷ VND. Công ty đã trích lập dự phòng 100% các khoản đầu tư này. Các thủ tục kiểm toán thay thế không đem lại cơ sở để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính giá trị của các khoản đầu tư nêu trên, chúng tôi cũng không đánh giá được việc trích lập 100% giá trị đầu tư có phù hợp hay không.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh với số tiền là 7.650.000.000 VND đã được công ty trích lập dự phòng 100% đang được công ty chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác do Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh đã đóng mã số thuế, ngừng hoạt động và không liên lạc được với các thành viên ban lãnh đạo.

Trong năm 2024, Công ty phát sinh khoản lỗ 289,186 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2024, lỗ lũy kế của công ty là khoảng 5.358,551 tỷ VND, vốn chủ sở hữu âm hơn 5.099,548 tỷ VND, các khoản Vay và nợ thuê tài chính đều đã quá hạn. Những sự kiện này, cho thấy sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục của Công ty được lập phù hợp hay chưa.

Các vấn đề nêu trên đơn vị vẫn chưa xử lý được trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.



Hoàng Kim Thủy
Phó Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số:
1464-2023-283-1

Nguyễn Thị Nam Hải
Kiểm toán viên
Giấy ĐKHN Kiểm toán số:
4003 -2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.057.116.273	119.744.945.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	23.921.694.027	7.005.186.365
1. Tiền	111		6.921.694.027	7.005.186.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.428.246.497	104.513.471.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	48.461.195.337	63.374.006.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.971.294.083	51.758.056.045
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	3.213.565.959	3.213.565.959
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	78.611.898.975	90.236.314.865
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(100.829.707.857)	(104.068.472.225)
IV. Hàng tồn kho	140		503.181.614	2.934.885.322
1. Hàng tồn kho	141	4.11	503.181.614	2.934.885.322
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.203.994.135	5.291.402.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	-	25.660.526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.203.994.135	5.265.742.359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.963.800.719	241.767.167.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		128.531.069.484	212.922.589.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	128.039.317.173	212.416.374.178
- Nguyên giá	222		1.523.837.345.551	1.856.784.791.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.395.798.028.378)	(1.644.368.417.724)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	491.752.311	506.215.611
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.412.838)	(216.949.538)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.432.731.235	4.432.731.235
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	4.432.731.235	4.432.731.235
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.275.077.850	118.275.077.850
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(118.275.077.850)	(118.275.077.850)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	24.411.846.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	-	24.411.846.828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		216.020.916.992	361.512.113.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.520.473.231.174	5.461.060.057.159
I. Nợ ngắn hạn	310		5.519.878.626.994	5.459.597.468.198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	158.814.024.590	170.384.752.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	13.432.919.074	15.394.857.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	853.558.915	743.352.323
4. Phải trả người lao động	314		26.452.752.985	27.275.520.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	2.169.442.550.728	2.121.264.120.984
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.11	-	10.734.555.555
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	19.593.511.791	18.898.531.003
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	3.129.193.424.543	3.092.590.782.387
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.095.884.368	2.310.994.368
II. Nợ dài hạn	330		594.604.180	1.462.588.961
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	594.604.180	427.832.058
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	-	1.034.756.903
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(5.304.452.314.182)	(5.099.547.943.578)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	(5.304.452.314.182)	(5.099.547.943.578)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.560.000.000	200.560.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.900.958.550	49.900.958.550
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.563.455.397.732)	(5.358.551.027.128)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.358.551.027.128)	(5.069.364.861.311)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(204.904.370.604)	(289.186.165.817)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		216.020.916.992	361.512.113.581



Người lập biểu
Vũ Thu Hiền



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Thu Thảo





Tổng Giám đốc
Trần Quang Toàn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	100.175.781.939	166.279.224.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		100.175.781.939	166.279.224.658
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	181.576.868.232	275.009.271.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(81.401.086.293)	(108.730.047.238)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	682.582.151	970.719.604
7. Chi phí tài chính	22	5.4	158.748.612.411	193.165.082.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.631.860.172	193.165.082.110
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.079.655.750	11.736.955.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(251.546.772.303)	(312.661.365.447)
11. Thu nhập khác	31	5.6	52.114.537.105	27.880.006.106
12. Chi phí khác	32	5.7	5.472.135.406	4.404.806.476
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.642.401.699	23.475.199.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(204.904.370.604)	(289.186.165.817)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(204.904.370.604)	(289.186.165.817)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	(10.494)	(14.810)

Người lập biểu
Vũ Thu Hiền

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Thu Thảo



Tổng Giám đốc
Trần Quang Toàn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(204.904.370.604)	(289.186.165.817)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		85.543.570.850	110.739.209.878
- Các khoản dự phòng	03		(3.238.764.368)	(684.052.117)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		85.436.526.873	117.728.726.270
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.642.858.795)	(21.193.369.136)
- Chi phí lãi vay	06		72.631.860.172	74.561.933.445
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(11.174.035.872)	(8.033.717.477)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.385.737.252	2.008.757.306
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.431.703.708	6.807.000.523
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.767.877.806)	25.436.900.956
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.437.507.354	5.978.713.869
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(449.777.365)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(215.110.000)	(626.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.097.924.636	31.121.417.812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.258.419.900)	(45.590.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46.640.502.010	21.190.558.118
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.356.785	2.811.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.384.438.895	21.147.778.227

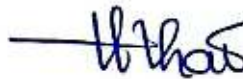
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	
Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.565.855.869)	(50.199.429.988)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.565.855.869)	(50.199.429.988)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		16.916.507.662	2.069.766.051
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.005.186.365	4.935.420.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		23.921.694.027	7.005.186.365



Người lập biểu
Vũ Thu Hiền



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Thu Thảo



Tổng Giám đốc
Trần Quang Toàn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105609 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 200.560.000.000 đồng chia thành 20.056.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 60 người (tại ngày 31/12/2024 là 121 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải biển.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng); Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;

1.3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức, thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ container, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài); - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: mua bán tàu biển).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện thanh lý Tài sản cố định là tàu biển Tàu Eastern Star (PD 05) chuyên phục vụ vận tải biển, do vậy doanh thu của công ty đã giảm đi đáng kể. Ngoài ra, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong năm 2025, Công ty phát sinh khoản lỗ 204.904.370.604 VND. Tại thời điểm 31/12/2025, lỗ lũy kế của công ty là 5.563.455.397.732 VND, vốn chủ sở hữu âm là 5.304.452.314.182 VND, các khoản vay và nợ thuê tài chính đều đã quá hạn. Những sự kiện này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	07 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có lĩnh thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu

hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	193.545.993	39.756.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.728.148.034	6.965.429.573
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
	23.921.694.027	7.005.186.365

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	118.275.077.850	118.275.077.850		118.275.077.850	118.275.077.850	
- Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	6.000.000.000	6.000.000.000	(i)	6.000.000.000	6.000.000.000	(i)
- Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines)	112.275.077.850	112.275.077.850	(i)	112.275.077.850	112.275.077.850	(i)
	118.275.077.850	118.275.077.850	-	118.275.077.850	118.275.077.850	-

(i) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2025. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
- Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	Số 7/D4/389 Đà Nẵng, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng	30,00%	30,00%	Vận tải biển
- Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines)	Thôn 4, Phường Liên Hòa, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	21,26%	21,26%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	16.252.356.634	16.238.925.251
Công ty Cổ phần Vận tải biển và TM Quang Trường	9.881.151.221	9.881.151.221
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	15.433.582.400	15.433.582.400
Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại PV	-	9.943.866.252
East Shipping Management Limited	1.629.601.361	5.566.378.709
Các khoản khác	5.264.503.721	6.310.102.680
	48.461.195.337	63.374.006.513
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	16.252.356.634	16.238.925.251

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines)	-	18.724.238.200
PPG Performance Coatings (Malaysia) Sdn Bhd	2.432.291.244	2.432.291.244
Các khoản khác	20.539.002.839	30.601.526.601
	22.971.294.083	51.758.056.045
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	-	18.724.238.200

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	3.213.565.959	3.213.565.959
	3.213.565.959	3.213.565.959
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	3.213.565.959	3.213.565.959

4.6. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	14.483.780.719	-	27.815.417.888	-
Phải thu khác	64.128.118.256	(31.487.905.597)	62.420.896.977	(31.487.905.597)
+ TCT Tài chính CP dầu khí Việt Nam (1)	29.780.000.000	-	29.780.000.000	-
+ Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc (2)	8.484.896.468	(8.484.896.468)	8.484.896.468	(8.484.896.468)
+ Tàu biển NEW PHOENIX	8.881.647.799	(8.881.647.799)	8.881.647.799	(8.881.647.799)
+ Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	9.257.866.512	(9.257.866.512)	9.257.866.512	(9.257.866.512)
Các khoản khác	7.723.707.477	(4.863.494.818)	6.016.486.198	(4.863.494.818)
	78.611.898.975	(31.487.905.597)	90.236.314.865	(31.487.905.597)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	17.758.376.879	(17.758.376.879)	17.758.376.879	(17.758.376.879)

(1) Đây là khoản tiền còn phải thu của Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông với TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam về khoản chuyển nhượng Nhà và Đất tại 264E Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc của Công ty CP Thương Mại Biển Bắc cho PVFC.

Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty CP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông còn phải trả Tổng công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo Hợp đồng tài trợ 3 bên số 2001089 ngày 26/12/2007 giữa Seabank Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn và PVFC chi nhánh Hải Phòng (Trong đó: PVFC là 21.052.500 USD).

Đến thời điểm 31/12/2025, công ty và PVFC chưa thực hiện cân trừ công nợ.

(2) Đây là khoản phải thu Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc liên quan đến tiền thuế GTGT và thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng dự án Trường trung cấp nghề Quảng Ninh mà Công ty chuyển nhượng từ năm 2010. (Khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%).

4.7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Trên 3 năm	17.266.903.186	-	Trên 3 năm	17.266.903.186	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	Trên 3 năm	28.595.125.731	-	Trên 3 năm	28.595.125.731	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Quang Trường	Trên 3 năm	11.880.913.456	-	Trên 3 năm	11.880.913.456	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Trên 3 năm	9.257.866.512	-	Trên 3 năm	9.257.866.512	-
Shandong Sea Power International Shipping Agency Co., Ltd	Trên 3 năm	1.066.271.500	-	Trên 3 năm	1.066.271.500	-
Sino Cosmos Shipping Limited	Trên 3 năm	1.650.840.641	-	Trên 3 năm	1.650.840.641	-
Tàu biển New Phoenix	Trên 3 năm	9.078.136.087	-	Trên 3 năm	9.078.136.087	-
PPG Performance Coatings (Malaysia) Sdn Bhd	Trên 3 năm	2.432.291.244	-	Trên 3 năm	2.432.291.244	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh	Trên 3 năm	1.276.815.587	-	Trên 3 năm	1.276.815.587	-
Công ty TNHH VT Thành Cường	Trên 3 năm	666.496.860	-	Trên 3 năm	666.496.860	-
Khác		20.490.304.353	2.832.257.300		22.783.693.955	1.886.882.534
		103.661.965.157	2.832.257.300		105.955.354.759	1.886.882.534

4.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.687.515.014	2.242.500.000	1.848.450.259.620	1.404.517.268	1.856.784.791.902
Tăng trong năm	1.258.419.900	-	-	-	1.258.419.900
- Mua trong năm	1.258.419.900	-	-	-	1.258.419.900
ho	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	2.242.500.000	331.615.066.251	348.300.000	334.205.866.251
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.242.500.000	331.615.066.251	348.300.000	334.205.866.251
Số dư cuối năm	5.945.934.914	-	1.516.835.193.369	1.056.217.268	1.523.837.345.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.848.284.662	2.242.500.000	1.637.109.904.307	1.167.728.755	1.644.368.417.724
Tăng trong năm	234.936.165	-	85.233.063.695	61.107.690	85.529.107.550
- Khấu hao trong năm	234.936.165	-	85.233.063.695	61.107.690	85.529.107.550
Giảm trong năm	-	2.242.500.000	331.615.066.251	241.930.645	334.099.496.896
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.242.500.000	331.615.066.251	241.930.645	334.099.496.896
Số dư cuối năm	4.083.220.827	-	1.390.727.901.751	986.905.800	1.395.798.028.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	839.230.352	-	211.340.355.313	236.788.513	212.416.374.178
Tại ngày cuối năm	1.862.714.087	-	126.107.291.618	69.311.468	128.039.317.173

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc thiết bị được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản với giá trị còn lại là 126.088.455.413 VND (Tại ngày 01/01/2025 là: 211.321.519.108 VND)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 308.593.547.821 VND, tại 01/01/2025 là 642.409.114.072 VND.

4.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	723.165.149	723.165.149
Số dư cuối năm	<u>723.165.149</u>	<u>723.165.149</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	216.949.538	216.949.538
Khấu hao trong năm	14.463.300	14.463.300
Số dư cuối năm	<u>231.412.838</u>	<u>231.412.838</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>506.215.611</u>	<u>506.215.611</u>
Tại ngày cuối năm	<u>491.752.311</u>	<u>491.752.311</u>

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại là 491.752.311 VND (Tại ngày 01/01/2025 là: 506.215.611 VND).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 0 VND, tại 01/01/2025 là 0 VND.

4.10. Chi phí trả trước

4.10.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm tàu		25.660.526
	-	<u>25.660.526</u>

4.10.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn các tàu		24.411.846.828
	-	<u>24.411.846.828</u>

4.11. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	498.824.523	-	2.930.528.231	-
Công cụ dụng cụ	4.357.091	-	4.357.091	-
	503.181.614	-	2.934.885.322	-

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Dự án mua/đóng mới tàu biển	202.516.364	202.516.364
- Tàu 34.000 tấn	158.864.091	158.864.091
- Tàu 53.000 tấn	10.750.000	10.750.000
- Tàu 56.200 tấn	32.902.273	32.902.273
Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*)	4.230.214.871	4.230.214.871
	4.432.731.235	4.432.731.235

(*): Dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng. Dự án này được công ty nhận lại từ Công ty CP TM và VT Biển Bắc - Là đơn vị liên kết với công ty tương ứng với giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà Công ty CP TM và VT Biển Bắc đã nộp cho nhà nước.

Dự án đã được thương thảo chuyển nhượng với công ty CP Công nghiệp Minh Nguyên theo biên bản thỏa thuận số 120218 ngày 12/02/2018 giữa Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông với Công ty Cổ phần Công Nghiệp Minh Nguyên về việc bàn giao đất và phối hợp với UBND Bắc Ninh để chuyển đổi chủ đầu tư dự án. Công ty CP Công nghiệp Minh Nguyên đã tạm ứng cho công ty CP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông 5 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2025 vẫn chưa hoàn tất các hồ sơ chuyển giao quyền sở hữu.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	36.156.333.538	*	35.269.204.821	*
Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	26.862.969.142	*	26.862.969.142	*
TCT Bảo hiểm Việt Nam	21.075.431.208	*	20.415.005.700	*
Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.306.574.362	*	33.306.574.362	*
Nhà máy đóng tàu Bến Kiên	5.323.125.963	*	5.323.125.963	*
Các đối tượng khác	36.089.590.377	*	49.207.872.657	*
	158.814.024.590		170.384.752.645	

(*) Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức kinh doanh và quản lý tài chính.

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Minh Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000
Kingsocean Shipping	2.207.305.140	2.207.305.140
STX Pan Ocean	867.370.738	867.370.738
Công ty CP VTB Việt Nam	855.918.236	855.918.236
Các đối tượng khác	4.502.324.960	6.464.263.861
	13.432.919.074	15.394.857.975

4.15. Phải trả khác

4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	71.339.148	71.339.148
Kinh phí công đoàn	1.620.079.928	1.657.013.955
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.902.092.715	17.170.177.900
+ Công ty TNHH MTV VT Viễn Dương VINASHIN	6.196.402.794	6.045.124.738
+ Các khoản khác	11.705.689.921	11.125.053.162
	19.593.511.791	18.898.531.003

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	594.604.180	427.832.058
	594.604.180	427.832.058

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí Lãi vay phải trả	2.145.755.190.735	2.069.890.574.500
Trích trước tiền thuê tàu	5.572.343.794	5.572.343.794
Trích trước chi phí sửa chữa tàu	11.766.872.954	35.694.070.685
Trích trước tiền ăn các tàu	3.641.430.770	4.648.772.813
Trích trước tiền lương các tàu	2.420.997.127	2.368.799.120
Khác	285.715.348	3.089.560.072
	2.169.442.550.728	2.121.264.120.984

4.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	316.600	-	-	-	316.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	138.276.729	-	-	-	138.276.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	714.965.586	249.177.485	359.384.077	-	604.758.994
Tiền thuế đất	-	-	799.158.190	799.158.190	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	899.987.155	899.987.155	-	-
	-	853.558.915	1.948.322.830	2.058.529.422	-	743.352.323

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.092.590.782.387	-	83.133.741.122	47.565.855.869	3.128.158.667.640	-
Vay ngân hàng	95.170.558.816	-	667.304.213	432.000.000	95.405.863.029	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch	29.162.952.924		307.638.496	-	29.470.591.420	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	7.424.600.637		240.018.791	-	7.664.619.428	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.248.227.111		14.118.620	-	3.262.345.731	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Sở Giao dịch	12.249.814.018		9.451.918	-	12.259.265.936	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng	8.274.512.047		67.579.388	-	8.342.091.435	
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	10.500.000.000		-	-	10.500.000.000	
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	135.603.842		-	-	135.603.842	
Công ty TNHH Vận tải biển và cung ứng nhân lực quốc tế	4.694.626.930		-	432.000.000	4.262.626.930	
Công ty Cổ phần Thương mại và VTT Nosco Quảng Ninh	798.711.807		-	-	798.711.807	
Vay cá nhân	18.681.509.500		28.497.000	-	18.710.006.500	

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.997.420.223.571	-	82.466.436.909	47.133.855.869	3.032.752.804.611	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.097.350.044.294		35.700.152.036	47.133.855.869	1.085.916.340.461	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở GD	1.214.678.439.037		39.267.519.497		1.253.945.958.534	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	466.644.443.326		6.967.601.554		473.612.044.880	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	70.558.444.678		-	-	70.558.444.678	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	80.995.340.946		-	-	80.995.340.946	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	52.222.725.396		-	-	52.222.725.396	
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	14.967.185.894		531.163.822		15.498.349.716	
Vay cá nhân	3.600.000				3.600.000	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.092.590.782.387	-	83.133.741.122	47.565.855.869	3.128.158.667.640	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	798.711.807				798.711.807	

4.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	1.034.756.903	-			1.034.756.903	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.034.756.903	-	-	-	1.034.756.903	-
Tổng cộng Vay và nợ thuê tài chính	3.093.625.539.290	-	83.133.741.122	47.565.855.869	3.129.193.424.543	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	-	-			-	-

Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ các khoản vay của Công ty đã quá hạn phải trả.
Các khoản tăng số dư cho vay trong năm đều từ việc đánh giá lại tỷ giá chưa thực hiện.

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	(5.069.364.861.311)	(4.810.361.777.761)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(289.186.165.817)	(289.186.165.817)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(289.186.165.817)	(289.186.165.817)
Số dư cuối năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	(5.358.551.027.128)	(5.099.547.943.578)
Số dư đầu năm nay	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	(5.358.551.027.128)	(5.099.547.943.578)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(204.904.370.604)	(204.904.370.604)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(204.904.370.604)	(204.904.370.604)
Số dư cuối năm	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	(5.563.455.397.732)	(5.304.452.314.182)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	98.274.400.000	49%	98.274.400.000	49%
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	15.140.000.000	8%	15.140.000.000	8%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	20.000.000.000	10%	20.000.000.000	10%
Vốn góp của các đối tượng khác	67.145.600.000	33%	67.145.600.000	33%
	200.560.000.000	100%	200.560.000.000	100%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.152.498.360.000	2.152.498.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.152.498.360.000	2.152.498.360.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.056.000	20.056.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.056.000	20.056.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.056.000	20.056.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	530.068	530.068
- Cổ phiếu phổ thông	530.068	530.068
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
- Cổ phiếu phổ thông	19.525.932	19.525.932
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải đường biển quốc tế	86.223.793.984	150.159.482.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thuyền viên	4.866.725.153	4.631.312.904
Doanh thu khác	9.085.262.802	11.488.429.001
	100.175.781.939	166.279.224.658

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh dịch vụ vận tải biển quốc tế	179.686.203.942	264.691.251.311
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê thuyền viên	1.542.461.722	3.697.415.500
Giá vốn kinh doanh dịch vụ khác - Dịch vụ khác	348.202.568	6.620.605.085
	181.576.868.232	275.009.271.896

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.356.785	2.811.018
Lãi chênh lệch tỷ giá	680.225.366	967.908.586
	682.582.151	970.719.604

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	72.631.860.172	74.561.933.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.116.752.239	118.603.148.665
	158.748.612.411	193.165.082.110

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.178.219.415	7.479.117.375
Chi phí vật liệu quản lý	129.867.330	66.079.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.801.509	112.729.758
Thuế, phí và lệ phí	1.060.828.994	1.051.997.215
Chi phí dự phòng	(953.669.888)	(684.052.117)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.216.575	825.316.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.884.391.815	2.885.767.998
	12.079.655.750	11.736.955.703

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46.640.602.010	21.190.558.118
Thu tiền bồi thường, tiền phạt dờ hàng	454.476.550	512.184.058
Các khoản khác	5.019.558.545	6.177.263.930
	52.114.537.105	27.880.006.106

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế	979.057.755	4.098.371.730
Các khoản khác	4.493.077.651	306.434.746
	5.472.135.406	4.404.806.476

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(204.904.370.604)	(289.186.165.817)
Hoạt động được ưu đãi thuế		
Hoạt động kinh doanh khác		
Các điều chỉnh tăng	86.327.426.555	114.526.833.271
Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ	85.348.368.800	110.428.461.541
Chi phí không hợp lý khác	979.057.755	4.098.371.730
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(118.576.944.049)	(174.659.332.546)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(204.904.370.604)	(289.186.165.817)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(204.904.370.604)	(289.186.165.817)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.525.932	19.525.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.494)	(14.810)

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.220.736.900	55.507.280.269
Chi phí nhân công	21.320.036.572	31.442.954.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.543.570.850	110.739.209.878
Chi phí dự phòng	(953.669.888)	(684.052.117)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.829.153.450	79.211.683.970
Chi phí khác bằng tiền	6.841.294.081	9.500.361.525
	185.801.121.965	285.717.438.300

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hoàng Lê Vương	Chủ tịch HĐQT từ 28/6/2025	5.000.000	-
Ông Đào Trọng Sử	Chủ tịch HĐQT đến 28/6/2025	36.033.000	48.000.000
Ông Trần Quang Toàn	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT từ 28/6/2025	138.016.000	-
Ông Phạm Văn Tường	Tổng GD kiêm TV HĐQT đến 28/6/2025	233.844.000	336.887.909
Ông Nguyễn Cảnh Hiệp	Thành viên HĐQT từ 28/6/2025	5.000.000	-
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên HĐQT đến 28/6/2025	12.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó	330.579.500	360.889.291
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT đến 28/6/2025	12.000.000	24.000.000
Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	252.580.625	277.941.161
Lê Thế Việt	Phó Tổng Giám đốc	304.291.500	336.889.291
		1.329.344.625	1.408.607.652

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Nosco Shipyard	Quảng Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần TM và Vận tải Biển Bắc	Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Quảng Ninh	Công ty con (đã dừng hoạt động và đóng mã số thuế)

Glao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm 2025 có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Các glao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP TM và Vận tải thủy Quảng Ninh	Lãi vay phải trả	103.832.535	104.117.008

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	16.252.356.634	16.238.925.251
	16.252.356.634	16.238.925.251
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán		
Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines)	-	18.724.238.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	162.536.278	162.536.278
	162.536.278	18.886.774.478
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	8.484.896.468	8.484.896.468
Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	9.257.866.512	9.257.866.512
Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines)	15.613.899	15.613.899
	17.758.376.879	17.758.376.879
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	3.213.565.959	3.213.565.959
	3.213.565.959	3.213.565.959

6.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.5. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Người lập biểu
Vũ Thu Hiền



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Thu Thảo



Tổng Giám đốc
Trần Quang Toàn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026